

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINA HOUSE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA HOUSE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINA HOUSE VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINA HOUSE VIETNAM .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109587788

**3. Ngày thành lập:** 08/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngõ 201 Ngách 6 số nhà 2 Đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971654456

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                         | 2392        |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                             | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                       | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                  | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                      | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                           | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                            | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                             | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                      | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                               | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                         | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                    | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                        | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                             | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                         | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                         | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                | 4330(Chính) |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                           | 4390        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4784 |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản 2016                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 25. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản 2016                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4799 |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh, sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8110 |
| 30. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 31. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129 |
| 32. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CAO DUY TIỀN | Thôn Trinh Phúc, Xã Hoằng Giang, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    | 174554115                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ VĂN ĐỨC   | Thôn Trinh Phúc, Xã Hoằng Giang, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 105.000    | 1.050.000.000         | 35,000    | 038094001240                                                                                |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 105.000    | 1.050.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                            |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ VĂN TUẤN | Thôn Trinh Phúc, Xã Hoằng Giang, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 135.000 | 1.350.000.000 | 45,000 | 038093015831 |
|   |             |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                            | Tổng số                   | 135.000 | 1.350.000.000 | 45,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038093015831

Ngày cấp: 03/09/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Trinh Phúc, Xã Hoằng Giang, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Trinh Phúc, Xã Hoằng Giang, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội